TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 10/2023/HC-PT
Ngày 06/01/2023
Về *"Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Tấn Trường, ông Nguyễn Cường

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Văn Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Bùi Ngô Ý Nhi - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm theo hình thức trực tuyến tại điểm cầu trung tâm trụ sở kết nối với điểm cầu trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình vụ án hành chính thụ lý số 203/2022/TLPT-HC ngày 17/10/2022 về *"Kiện quyết định giải quyết khiếu nại"* do Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2022/HC-ST ngày 09/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 198/2022/QĐ-PT ngày 13/10/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: ông Lê Văn T, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố 11, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Dương Văn Th, sinh năm 1972; địa chỉ: số 02 đường D, phường Đ1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; địa chỉ: đường P, phường Đ2, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Lê Tuấn L – Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

2. Bà Trần Thị H1 (vợ ông Lê Văn T), sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ dân phố 11, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 18/8/2021 và quá trình tố tụng, người khởi kiện là ông Lê Văn T trình bày: Nguồn gốc 34.570m^2 đất trồng lúa tại vùng ruộng B1, xứ đồng P1 theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 1997 thuộc một phần diện tích thửa số

05 tờ bản đồ số 24 (vùng cống K) và các thửa đất số 111, 123, 132, 133, tờ bản đồ số 23 là đất giao cho các hộ xã viên đội 9 theo Nghị định 64. Do ruộng sâu nên năm 1994 các hộ dân không sử dụng, giao lại cho gia đình ông T là xã viên của Đội 8 diện tích 20.000m^2 (theo bản đồ địa chính năm 1997 thuộc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 24); năm 1995 ông L3 giao lại cho ông T diện tích 10.000m^2 (theo bản đồ địa chính năm 1997 thuộc thửa đất số 111, 123, 132, 133, tờ bản đồ số 23) và năm 1998 ông T nhận lại của Đội 9 diện tích 15.000m^2 (theo bản đồ địa chính năm 1997 thuộc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 24); tổng diện tích đất hiện nay ông T đang sử dụng thay đổi do cập nhật hồ sơ địa chính các thời kỳ còn lại 34.570m^2. Việc nhận lại ruộng của các hộ dân khác là thông qua buổi họp đội sản xuất, các hộ có ruộng và Đội trưởng đội sản xuất đồng ý giao lại và nhất trí thông qua tại cuộc họp, không có hồ sơ, văn bản ghi chép lưu lại mà chỉ nói miệng, có đơn xác nhận ngày 26/4/2020. Theo ông T giao dịch ông T nhận lại đất là phù hợp quy định tại Điều 133 Bộ Luật dân sự 1995 "Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể".

Tại thời điểm ký Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất (ngày 10/10/1997), đúng ra UBND phường B căn cứ vào đối tượng được giao đất, nguồn gốc sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất, chế độ sử dụng các loại đất để xem xét đề nghị UBND thị xã Đ giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông theo đúng chủ trương chính sách của Nhà nước quy định tại Điều 1; khoản 1 và khoản 4 Điều 3; Điều 9; Điều 10; Khoản 2 Điều 12 Nghị định 64-CP ngày 27/09/1993 của Chính phủ, nhưng UBND phường B không thực hiện đúng quy định quản lý nhà nước về đất đai, dẫn đến hậu quả là hộ gia đình ông Lê Văn T không được giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất được pháp luật bảo vệ. Tình trạng đó kéo dài trong suốt thời gian từ năm 1997 đến nay, chỉ đến khi ông T biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm mới làm đơn khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường B lấy lý do căn cứ các thông tin từ hội nghị xác minh, giấy tờ liên quan cho thấy: Ruộng P1 được chia theo Nghị định 64 cho toàn xã viên HTX từ đội 1 đến đội 9, do canh tác không có năng suất nên đa số bà con xã viên HTX trả lại ruộng cho phường quản lý, các hộ dân nhận thêm ruộng đều bằng hình thức nhận thầu qua HTX và hợp đồng với phường, không có giấy tờ chứng minh việc trao đổi ruộng giữa các hộ xã viên tại thời điểm trước khi nhận hợp đồng với UBND phường. UBND phường B đã không thực hiện đúng thẩm quyền về quản lý đất đai theo quy định tại Luật Đất đai 1993 và Nghị định 64-CP ngày 27/09/1993 để giao đất cho hộ gia đình ông Lê Văn T là giao đất nông nghiệp để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp mà lại tiến hành thủ tục ký kết hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất vào ngày 10/10/1997 với ông Lê Văn T và bà Trần Thị H1 là không đúng thẩm quyền cho thuê đất (đối tượng của hợp đồng không phải là đất công ích, đất %) nhằm mục đích tăng nguồn thu cho ngân sách phường, là trái quy định của pháp luật. Thời điểm ký kết hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất, các thửa đất trên là đất đã giao cho các hộ gia đình theo Nghị định 64-CP ngày 27/09/1993, chưa có quyết định thu hồi đất đã giao, chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền về chuyển đổi đất sang mục đích khác.

Việc UBND phường B ra Quyết định số 21/QĐ-UB 02/07/2001*"về việc hủy bỏ thời hạn hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp đồng P1"* đối với các hộ gia đình đang sản xuất nông nghiệp trên các thửa ruộng đất 5% từ những năm trước đó mà cụ thể đối với trường hợp ông Lê Văn T là hủy bỏ thời hạn tại hợp đồng được ký kết bởi UBND phường B với ông Lê Văn T và bà Trần Thị H1 ngày 10/10/1997 với lý do: Năm 1998 và năm 2001 Luật của Quốc hội số 10/1998 và số 25/2001 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai 1993 tại khoản 3 điều 22b quy định như sau: *"3. Hộ gia đình, cá nhân có nhu câu sử dụng đất thuộc quỹ đất công ích 5% ở xã, hường, thị trấn; thời hạn thuê đất đối với các trường hợp cho thuê trước ngày Luật này có hiệu lực được thực hiện theo hợp đồng cho thuê đất; sau ngày Luật này có hiệu lực thì thời hạn thuê đất không quá 5 năm"* và khoản 3 Điều 24 quy định như sau: UBND xã, phường, thị trấn cho thuê đất thuộc quỹ đất công ích thuộc xã, phường thị trấn. Việc ban hành Quyết định trên trái với quy định pháp luật, cụ thể:

- Từ ngày ký kết hợp đồng hộ gia đình ông Lê Văn T luôn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được xác lập tại hợp đồng ngày 10/10/1997, không vi phạm quyền và nghĩa vụ của bên B được quy định tại Điều VI của hợp đồng; UBND phường đã áp dụng trái với quy định của pháp luật để làm căn cứ hủy hợp đồng đã ký với ông Lê Văn T và bà Trần Thị H1 ngày 10/10/2007: Thời hạn thuê đất đối với các trường hợp cho thuê trước ngày Luật này có hiệu lực được thực hiện theo hợp đồng cho thuê đất. Tức là các hợp đồng ký trước ngày luật có hiệu lực (trường hợp hợp đồng đủ điều kiện có hiệu lực) thì vẫn thực hiện theo hợp đồng đã ký. Việc UBND phường B tự mình đưa phần diện tích đất nêu trên (đất thuộc vùng ruộng sâu P1) vào quỹ đất công ích phường (đất 5%) để cho các cá nhân, hộ gia đình thuê nhằm tăng nguồn thu cho phường là không đúng quy định của pháp luật, không đúng thẩm quyền thu hồi đất, chuyển đất sang mục đích khác.

- UBND phường B xác nhận: Toàn bộ vùng ruộng sâu trước đây là đất nông nghiệp, đất chia cho xã viên theo Nghị định 64-CP không phải là công ích phường (đất 5%). Các hộ dân đã sử dụng đất trước khi ký hợp đồng thuê đất với UBND phường B. Theo quy định tại Điều 45 Luật Đất đai 1993, Điều 14 Nghị định 64-CP, quy định về đất công ích; quy định tại Điều 28 Luật Đất đai 1993, quy định về thẩm quyền giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất thì việc thu hồi đất để chuyển sang mục đích khác phải theo đúng quy hoạch và kế hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trước khi thu hồi đất phải thông báo cho người đang sử dụng biết về lý do thu hồi, thời gian, kế hoạch di chuyển, phương án đền bù thiệt hại; Trong trường hợp có nhu cầu khẩn cấp của chiến tranh, chống thiên tai hoặc trong tình trạng khẩn cấp, thì việc trưng dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trở lên quyết định. Hết thời hạn trưng dụng, người sử dụng đất được trả lại đất và được đền bù thiệt hại do việc trưng dụng gây ra theo quy định của pháp luật. UBND phường B không có thẩm quyền trích lập đất đã giao theo Nghị định 64/CP, chuyển sang đất công ích khi chưa được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt. Cho nên toàn bộ đất vùng ruộng sâu P1 tại thời điểm ký hợp đồng thuê đất (ngày 10/10/1997) không phải là đất công ích (đất 5%). Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất ngày 10/10/1997 được ký kết giữa UBND phường B với ông Lê Văn T và bà Trần Thị H1 và các hợp đồng sử dụng đất công

ích (đất 5%): số 18/HĐ-KT, số 19/HĐ-KT ngày 24/8/2001; số 21/HĐ-KT, số 22/HĐ-KT ngày 08/8/2006; số 21/HĐ-KT, số 22/HĐ-KT ngày 01/12/2011; số 22/HĐ- KT và số 23/HĐ-KT ngày 01/12/2016, không đủ điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Bộ Luật dân sự 1995, Bộ Luật dân sự 2005; Pháp lệnh về hợp đồng kinh tế 1991 do vi phạm điều cấm của luật: Điều cấm của pháp luật là những quy định của pháp luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định, ở đây UBND phường B không được phép ký hợp đồng cho thuê đất không phải là đất công ích. Chủ tịch UBND phường B không phải là người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đơn khiếu nại của 15 hộ dân TDP 11;12;13;14 ngày 22/12/2019 cho nên việc căn cứ vào quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/03/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P1 phường B để giải quyết khiếu nại lần 2 của Chủ tịch UBND thành phố Đ là trái với quy định của Luật Khiếu nại 2011: Theo quy định tại điều 17 Luật Khiếu nại 2011, quy định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp. Theo đó: Quyết định hành chính hành vi hành chính của mình (Chủ tịch UBND cấp xã), Người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp (Phó Chủ tịch UBND cấp xã; Công chức cấp xã; Trưởng công an xã; Chỉ huy trưởng chỉ huy quân sự); Trong khi đó: Nội dung yêu cầu giải quyết khiếu nại tại đơn khiếu nại của 15 hộ dân TDP 11;12;13;14 phường B, ngày 2/12/2019 gồm các nội dung: - Đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân đang sử dụng đất tại xứ đồng P1; Giải quyết xóa chế độ sử dụng đất 5% đất tại đồng P1; Không công nhận kết luận của hội nghị tiếp công dân ngày 08/01/2020; Đối chiếu nội dung yêu cầu giải quyết khiếu nại trên và thẩm quyền giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 17 Luật Khiếu nại năm 2011 thì Chủ tịch UBND Phường B không có thẩm quyền giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân TDP 11;12;13;14 phường B, ngày 22/12/2019 và Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 5081/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn T (lần 2) không công nhận nội dung khiếu nại của ông Lê Văn T đối với Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/03/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiêu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P1 phường B (đối với trường hợp của ông T), giữ nguyên quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/03/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P1 phường B (đối với trường hợp của ông T) là trái quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại. Hậu quả việc hộ gia đình ông Lê Văn T không được Nhà nước giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật có nguyên nhân trực tiếp là do công tác quản lý đất đai của UBND phường B và các cơ quan có thẩm quyền trong quản lý đất đai. Căn cứ vào Bộ Luật Dân sự 1995; Bộ Luật Dân sự 2005; Pháp lệnh hợp đồng kinh tế 1991; Luật Đất đai 1993, sửa đổi bổ sung 1998; 2001; Luật Đất đai 2003; Luật Đất đai 2013; Nghị định 64/CP ngày 17/09/1993 và các Điều 8; Điều 55; Điều 56 Luật Tố tụng Hành chính 2015, vì lẽ công bằng, quyền và lợi ích hợp pháp được pháp luật bảo vệ của hộ gia đình mình, đề nghị Tòa xem xét giải quyết:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện; tuyên hủy toàn bộ quyết định giải quyết khiếu nại số 5081/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn T,

trú tại tổ dân phố 11, phường B, thành phố Đ (lần 2); Tuyên hủy toàn bộ quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/03/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P1 phường B;

- Kiến nghị UBND phường B xem xét bãi bỏ Quyết định số 21/QĐ-UB ngày 02/07/2001 của UBND phường B "về việc hủy bỏ thời hạn hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp đồng P1" đối với các hộ gia đình đang sản xuất nông nghiệp; Kiến nghị UBND thành phố Đ xem xét trách nhiệm của UBND phường B qua các thời kỳ trong công tác quản lý đất đai;

- Tuyên vô hiệu các hợp đồng thuê đất giữa ông Lê Văn T và bà Trần Thị H1 với UBND phường B, thành phố Đ tỉnh Quảng Bình mà đối tượng của hợp đồng là diện tích 34.570m^2 đất tại xứ đồng P1, được đề cập tại vụ án này là các thửa đất 111; 123; 132; 133; thuộc tờ bản đồ số 23 và thửa đất số 05 tờ bản đồ số 24 phường B thành phố Đ tỉnh Quảng Bình là đất nông nghiệp đang được Hộ gia đình ông Lê Văn T sử dụng từ năm 1994 đến nay;

- Tuyên buộc UBND phường B xem xét đề nghị UBND thành phố Đ công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Lê Văn T đối với các thửa đất số 111; 123; 132; 133; thuộc tờ bản đồ số 23 và thửa đất số 05 tờ bản đồ số 24 phường B thành phố Đ tỉnh Quảng Bình;

- *Người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố Đ tại Văn bản số 99/UBND-TTr ngày 21/01/2022 trình bày:* Khu vực đất ruộng đồng P1, phường B trước đây là đất sản xuất của Hợp tác xã B được đưa vào phương án chia đất theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định 64) cho người dân sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên do khu vực ruộng P1 là ruộng sâu, tưới tiêu không thuận lợi, diện tích đất chia nhỏ, manh mún, sản xuất lúa 1 vụ, hiệu quả và năng suất thấp nên các hộ thuộc đối tượng chia đất theo Nghị định số 64 không nhận, không sử dụng và bỏ hoang đất, không thực hiện việc đăng ký đất đai. Do vậy, hầu hết diện tích đất tại đồng ruộng P1 sau khi chia đất theo Nghị định số 64/CP do UBND phường tổ chức quản lý. Đến năm 1996, một số hộ dân phát sinh nhu cầu sử dụng đất nên UBND phường đã ký hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp với các hộ dân có nhu cầu để đưa một phần diện tích ruộng đông P1 vào sử dụng theo hình thức thuê đất công ích, thời gian cho thuê 20 năm. Năm 2001, xét thấy thời hạn đã cho các hộ thuê đất không đúng pháp luật nên UBND phường B đã có Quyết định số 21/QĐ-UB ngày 02/7/2001 về việc hủy bỏ thời hạn hợp đồng kinh tế thuê đất giữa các hộ dân với UBND phường B tại khu vực ruộng đồng P1 để ký lại hợp đồng thuê đất 5% với các hộ theo đúng thời hạn quy định của Luật Đất đai. Sau thời điểm này có thêm một số hộ dân khác có đơn xin đấu thầu ruộng 5% và đã ký kết hợp đồng thuê đất 5% với UBND phường B để sử dụng. Sau khi ký hợp đồng sử dụng đất với UBND phường B, các hộ dân đã phát huy hiệu quả sử dụng đất, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng thuê đất 5% đã ký kết.

Ông Lê Văn T là đối tượng được UBND phường B cho thuê đất công ích để sản xuất nông nghiệp tại khu vực ruộng đồng P1 từ năm 1996. Năm 2019, ông T cùng với một số hộ dân có thuê đất của UBND phường B tại vùng ruộng P1 có đơn kiến nghị đến UBND phường đề nghị hủy hợp đồng thuê đất đã ký kết và công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông T. Ngày 15/11/2019, UBND phường B có Công văn số 560/UBND về việc trả lời đơn của các hộ dân đề nghị cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất ruộng sâu đồng P1 với nội dung không công nhận kiến nghị của ông T. Không đồng ý với Công văn số 560/UBND ngày 15/11/2019 của UBND phường Băc Lý, ông T và một sô hộ dân khiêu nại và được Chủ tịch UBND phường B giải quyết tại Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 về việc giải quyết đơn khiêu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P1 phường B. Trong đó, Chủ tịch UBND phường Băc Lý không công nhận nội dung khiếu nại của ông T.

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của UBND phường B, ông T khiếu nại tiếp và được Chủ tịch UBND thành phố giải quyết tại Quyết định số 5081/QĐ-UBND ngày 19/11/2020. Kết quả giải quyết khiếu nại cho thấy:

- Ngày 23/4/1996, UBND phường B ký hợp đồng kinh tế giao cho ông T 4 mẫu ruộng sâu ở vùng cống K, ruộng đồng P1 để canh tác trồng lúa, chăn nuôi cá, vịt với thời hạn 20 năm (đến năm 2015). Tại Hợp đồng nêu rõ khi có quy hoạch hoặc có chủ trương thu hồi thì ông Lê Văn T phải trả lại cho UBND phường theo đúng nguyên trạng.

- Ngày 10/10/1997, UBND phường B ký hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất đối với ông, bà Lê Văn T - Trần Thị H1 với diện tích 34.570 m^2, trong đó vùng Cống K 20.000m^2, thời gian cho thuê đến ngày 30/12/2015.

- Ngày 24/8/2001, UBND phường B ký Hợp đồng số 18/HĐ-KT cho thuê sử dụng quỹ đất công ích 5% đối với ông Lê Văn T với diện tích 18.140m^2 tại thửa đất số 111, 132, 133, 163, tờ bản đồ số 23 để sử dụng vào mục đích trồng lúa và ký Hợp đồng số 19/HĐ-KT cho thuê sử dụng quỹ đất công ích 5% đối với bà Trần Thị H1 tại thửa đất số 5A, tờ bản đồ số 24 để trồng lúa với diện tích 30.000m^2, thời gian cho thuê đối với 02 hợp đồng nêu trên tính từ ngày 30/7/2001 đến 30/7/2006.

- Ngày 08/8/2006, UBND phường B ký Hợp đồng số 21/HĐ-KT cho thuê đất công ích tại đồng P1 đối với bà Trần Thị H1, diện tích 26.560m^2 và ký Hợp đồng số 22/HĐ-KT cho thuê đối với ông Lê Văn T, diện tích 15.750m^2, thời hạn cho thuê đến ngày 30/9/2011. Ngày 01/12/2011, UBND phường B ký Hợp đồng số 21/HĐ-KT cho thuê đất công ích tại đồng P1 đối với bà Trần Thị H1, diện tích 26.560m^2 và ký Hợp đồng số 22/HĐ-KT cho thuê đối với ông Lê Văn T, diện tích 15.750m^2, thời hạn cho thuê đến ngày 30/11/2016.

- Ngày 01/12/2016, UBND phường B ký Hợp đồng số 22/HĐ-KT cho thuê đất công ích tại đồng P1 đối với bà Trần Thị H1, diện tích 26.560m^2 và ký Hợp đồng số 23/HĐ-KT cho thuê đối với ông Lê Văn T, diện tích 15.750m^2, thời hạn cho thuê đến ngày 01/12/2021.

Từ khi thuê đất đến nay, hộ gia đình ông T vẫn thực hiện nộp tiền thuê đất cho UBND phường B theo hợp đồng đã ký kết, không khiếu nại, tranh chấp liên quan đến việc ký kết hợp đồng thuê đất. Theo bản đồ địa chính phường B lập năm 1997 và Sổ mục kê đất phường B lập ngày 16/5/1999, được Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) phê duyệt ngày 02/7/1999, các thửa đất ông T, bà H1 đang khiếu nại là đất do UBND phường quản lý, sử dụng. Như vậy, việc hộ gia đình ông Lê Văn T và bà Trần Thị H1 đang sử dụng đất tại thửa đất số 05 tờ số 24 (vùng cống K) và các thửa đất số 111, 123, 132, 133, tờ số 23 khu vực ruộng đồng P1 để sản xuất nông nghiệp đều thông qua hợp đồng thuê đất công ích với UBND phường từ năm 1996 đến nay, các hộ không có tranh chấp, khiếu nại mà đều tự nguyện thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng; không phải được giao để sử

dụng ổn định lâu dài theo Luật Đất đai và các văn bản thi hành. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Nhà nước không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn. Do đó, việc ông T đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất hộ gia đình ông đang sử dụng tại ruộng đồng P1 nêu trên cho gia đình ông T là không có cơ sở giải quyết. Từ những căn cứ nêu trên, ngày 19/11/2020, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 5081/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn T, trú tại TDP 11, phường B, thành phố Đ (lần 2) với nội dung không công nhận nội dung khiếu nại của ông T đối với Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B là đúng. Việc ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 5081/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ là không có cơ sở. Do vậy, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện và yêu cầu ông Lê Văn T, bà Trần Thị H1 thực hiện đúng các nội dung đã cam kết với UBND phường B tại Hợp đồng kinh tế số 21/HĐ-KT ngày 01/12/2016 và Hợp đồng kinh tế số 22/HĐ-KT ngày 01/12/2016.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1 (vợ ông Lê Văn T) trình bày:* Nhất trí với yêu cầu khởi kiện và ý kiến của ông Lê Văn T, diện tích 34.570m^2 đất tại xứ đồng P1 gồm các thửa số 111, 123, 132, 133 tờ số 23 và thửa số 5 tờ số 24 phường B được hộ gia đình ông Lê Văn T đang sử dụng ổn định, liên tục, không vi phạm pháp luật về đất đai. Vì vậy đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện của ông T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chủ tịch UBND phường B trình bày tại văn bản số 369/UBND ngày 06/6/2022 và văn bản số 5/UBND ngày 11 tháng 7 năm 2022:* Tại thời điểm giao đất theo Nghị định 64 của Chính phủ toàn HTX nông nghiệp lúc ấy có 9 đội sản xuất, căn cứ quỹ đất hiện có và số nhân khẩu của từng Đội sản xuất nên diện tích được chia cho mỗi nhân khẩu của các Đội không giống nhau, Đội sản xuất số 7 (nay là tổ dân phố 12) gồm các hộ ông, bà Hoàng Tấn Tr, Hoàng Thị H2, Hoàng Tấn H3, Hoàng Thị T2, Trần Đình L1, Đặng Thị Ph, Lê Quang D2; Đội sản xuất số 8 (nay là TDP 11) gồm các hộ ông bà Lê Văn T, Trần Văn Đ, Lê Văn Kh, Trần Thị Bích L2; Đội sản xuất số 9 (nay là TDP 13) gồm hộ ông Nguyễn S, số diện tích được chia cho mỗi nhân khẩu theo Nghị định 64 của TDP 11, 12, 13 là 13 thước (1 sào 500m^2 tương đương 15 thước, 1 thước tương đương 33m^2), như vậy, 13 thước x 33m^2/thước là 429m^2. Tổng diện tích đất 5% hiện nay của phường theo kết quả đo đạc bản đồ năm 2018 (bao gồm phần diện tích của các ông, bà đang có đơn khiếu nại) là 48,7ha. Các hồ sơ tài liệu hiện không còn lưu trữ tại UBND phường do trụ sở làm việc của phường thay đổi nhiều lần, công tác bàn giao, quản lý hồ sơ, tài liệu thiếu chặt chẽ và trải qua nhiều thế hệ lãnh đạo nên bị thất lạc, đặc biệt do hậu quả của cơn bão số 10 năm 2013 đã làm ngập kho lưu trữ nên các hồ sơ, tài liệu bị mục nát không còn giá trị sử dụng, bao gồm: Danh sách các hộ dân được giao đất từ thời kỳ khoán 10 tại phường B; báo cáo thực hiện việc giao đất theo Nghị định 64; văn bản xác định điện tích đất được giao theo Nghị định 64; quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ năm 1994 đến năm 2001 và bản đồ quy hoạch đối với khu vực các thửa đất

của 12 hộ khiếu nại tại đồng P1; văn bản ủy quyền của các hộ cho ông Hoàng Tấn Bản thay mặt các hộ thuê đất tại đồng P1 tham dự hội nghị giữa UBND phường B với các hộ dân về việc hủy hợp đồng 20 năm ruộng của bà con đồng P1; biên bản làm việc giữa UBND phường với các hộ dân có hợp đồng thuê đất 5% tại đồng P1 ngày 09/8/2001.

Việc giải quyết khiếu nại của các hộ dân, Ủy ban nhân dân phường B đã tiếp nhận và giải quyết đơn của ông Lê Văn T theo đúng trình tự thủ tục và thẩm quyền. Giữ nguyên quan điểm như Quyết định giải quyết khiếu nại lần thứ nhất của phường và đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 của UBND thành phố Đ.

- Tại bản án hành chính sơ thẩm số 18/2022/HC-ST ngày 01/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ Điều 30, 32; 116, 157, điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206, khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 4, 6 Luật Đất đai 1993; Điều 2 Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc huỷ các quyết định: - Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P1 phường B; Quyết định số 5081/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 cua Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại lần 2 và các yêu cầu: Kiến nghị UBND phường B xem xét bãi bỏ Quyết định số 21/QĐ-UB ngày 02/07/2001 của UBND phường B "về việc hủy bỏ thời hạn hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp đồng P1" đối với các hộ gia đình; Kiến nghị UBND thành phố Đ xem xét trách nhiệm của UBND phường B qua các thời kỳ trong công tác quản lý đất đai; Tuyên vô hiệu các hợp đồng thuê đất giữa ông Lê Văn T và bà Trần Thị H1 với UBND phường B tại các thửa đất: 111; 123; 132; 133, thuộc tờ bản đồ số 23 và thửa đất số 05 tờ bản đồ số 24 phường B thành phố Đ tỉnh Quảng Bình; Tuyên buộc UBND phường B xem xét đề nghị UBND thành phố Đ công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Lê Văn T đối với các thửa đất 111; 123; 132; 133, thuộc tờ bản đồ số 23 và thửa đất số 05 tờ bản đồ số 24 phường B thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

2. Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0004866 ngày 30/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

- Ngày 10/8/2022, ông Lê Văn T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện (ông T) giữ nguyên kháng cáo.
- Người bị kiện: vắng mặt
- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính;

+ Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật, nên đề nghị bác kháng cáo của ông T.

- Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Năm 2019, ông Lê Văn T và một số hộ dân có thuê đất của UBND phường B tại vùng ruộng đồng P1 có đơn kiến nghị đến UBND phường đề nghị hủy hợp đồng thuê đất đã ký và công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông T. Ngày 15/11/2019, UBND phường B có Công văn số 560/UBND trả lời đơn của các hộ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở nên ông T khiếu nại và Chủ tịch UBND phường B ban hành quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 giải quyết khiếu nại (lần đầu) không chấp nhận khiếu nại. Ông T tiếp tục khiếu nại nên Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 5081/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 không chấp nhận khiếu nại của ông T. Xét, ngày 18/8/2021 ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND Phường B và Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 5081/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ là còn thời hiệu khởi kiện, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Thửa đất hộ gia đình ông T khiếu nại (yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) theo bản đồ năm 1997 thuộc một phần diện tích thửa đất số 05 tờ bản đồ số 24 (vùng cống K) và thửa đất số 111, 123, 132, 133 tờ bản đồ số 23, tổng diện tích thực tế diện tích 34.570m^2 được ghi tại hợp đồng ngày 10/10/1997. Toàn bộ phần diện tích nêu trên có nguồn gốc trước đây là đất giao cho các hộ xã viên đội 9 theo Nghị định số 64; do ruộng sâu nên các hộ dân không sử dụng, giao lại cho đội sản xuất. Gia đình ông T nhận lại của Đội 9 để sản xuất từ năm 1994 với diện tích khoảng 20.000m^2 (theo bản đồ năm 1997 thuộc thửa đất số 5, tờ số 24); năm 1995 nhận lại của ông L3 10.000m^2 (theo bản đồ địa chính năm 1997 thuộc thửa đất số 111, 123, 132, 133 tờ số 23) và đến năm 1998 tiếp tục nhận lại của Đội 9 với diện tích 15.000m^2 thuộc thửa số 5 tờ bản đồ số 24. UBND phường B đã trích lập bổ sung vào quỹ đất công ích, đồng thời cho ông T, bà H1 thuê đất để sản xuất nông nghiệp từ năm 1996 đến nay. Việc ký kết hợp đồng cho thuê đất 5% giữa UBND phường B và ông T là tự nguyện. Sau khi ký hợp đồng, ông T không khiếu nại, đồng thời hàng năm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính cho UBND phường B theo giá ghi trong các hợpđồng.

[3] Quá trình giải quyết khiếu nại UBND phường B và UBND thành phố Đ đã thực hiện đúng quy định của Luật khiếu nại, lập tổ xác minh: Tổ xác minh đã trực tiếp làm việc với nguyên cán bộ HTXNN B, UBND phường B qua các thời kỳ từ giai đoạn năm 1993 đến nay, cụ thể vào các ngày 21/5/2020, 19/6/2020, 29/6/2020 và ngày 03/9/2020. Kết quả xác minh, những người nguyên là cán bộ

HTXNN B và UBND phường B đều cho rằng: Phường B triển khai thực hiện việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Nghị định sô 64/NĐ- CP vào năm 1994. UBND phường B chỉ đạo Hợp tác xã nông nghiệp B và đội sản xuất lập phương án giao đất theo từng đội sản xuất. Nguyên tắc lập phương án chia ruộng sản xuất cho các hộ xã viên là mỗi hộ gia đình đều được chia ruộng tại vùng ruộng cạn và vùng ruộng sâu và được tính theo nhân khẩu của từng hộ gia điình. Quá trình lập phương án giao đất theo Nghị định 64, ruộng đồng P1 (gồm các vùng: Cồn T1, TR, B1; cống K trong, cống K ngoài) và được trích lại 11 mẫu tại vùng Cống K Ngoài để đưa vào đất công ích phường, phần diện tích còn lại đã chia cho các hộ xã viên của các đội sản xuất thuộc HTXNN B, vùng T48 không phải là vùng đất được lập phương án chia theo Nghị định 64 mà đất ao hồ của bộ đội T48 không sử dụng giao lại cho phường quản lý. Do ruộng sâu, manh mún, sản xuất lúa chỉ được một vụ, hiệu quả, năng suất thấp nên sau khi được chia đất đa số các hộ trả lại ruộng hoặc sản xuất một vài vụ rồi bỏ hoang không sản xuất và các hộ trả lại ruộng cho đội sản xuất, đội sản xuất trả lại cho HTX và giao cho UBND phường quản lý, thời điểm này HTX không có thẩm quyền quản lý đất đai theo quy định của Luật Đất đai năm 1993; Theo danh sách các hộ được giao theo Nghị định số 64 do UBND phường B cung cấp thì tại thời điểm giao đất, ông Lê Văn T ở chung với cha mẹ; trong khi cha mẹ ông T không thuộc đối tượng được giao đất theo Nghị định 64 nên ông T được chia ghép với hộ anh trai là ông Lê Văn S. Thực hiện phương án tổ chức thực hiện dồn điền đổi thửa đối với đất nông nghiệp tại phường B lập ngày 15/12/2003 và Báo cáo sơ kết đề án dồn điền đổi thửa của phường B giai đoạn 2003 - 2004. Diện tích đất giao theo Nghị định 64 tại phường B là 91,5 ha; số gia đình được gia đình được giao đất 449 hộ, bình quân diện tích giao đất cho mỗi nhân khẩu 400m^2/khẩu; diện tích đất công ích (5%) 8,1 ha; diện tích đất chưa giao cho đấu thầu 34,7 ha. Đối với khu vực Đồng P1 không có trường hợp nào được giao đất theo Nghị định số 64 và không thực hiện việc dồn điền, đổi thửa tại khu vực này.

[4] Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 64/ND-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ:*"Đất nông nghiệp giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp bao gồm đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, các loại đất này gồm cả đất làm kinh tế gia đình trước đây hợp tác xã giao, đất vườn, đất xâm canh, đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hóa được xác định để sản xuất nông nghiệp. Đối với những loại đất nông nghiệp không thể giao cho từng hộ gia đình và cá nhân thì cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp"*. Điều 4 Luật Đất đai năm 1993 quy định: *"người sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ, cải tạo, bồi bổ và sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả; phải làm đầy đủ thủ tục địa chính, nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật";* Điều 6 Luật Đất đai năm 1993 quy định: *"nghiêm cấm việc lấn chiếm đất đai, chuyển quyền sử dụng đất trải phép, sử dụng đất không đúng mục đích được giao, hủy hoại đất"*.

[5] Xét, đối với phần diện tích đất đã giao cho các hộ gia đình, cá nhân là xã viên đội 9, sau khi được giao đất nhưng các hộ gia đình bỏ hoang, không sản xuất, không làm thủ tục đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật thì đất đó thuộc

quyền quản lý của Nhà nước. Việc UBND phường B trích lập bổ sung diện tích đất nông nghiệp đã giao cho các hộ gia đình, cá nhân vào quỹ đất công ích phường và tiến hành ký hợp đồng cho thuê đất đối với hộ ông T để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp là đúng quy định của pháp luật, cụ thể: Ngày 23/4/1996, UBND phường B ký hợp đồng kinh tế với hộ gia đình ông T giao cho ông T 4 mẫu ruộng sâu ở vùng cống K, ruộng đồng P1 để canh tác trông lúa, chăn nuôi cá, vịt với thời hạn 20 năm (đến năm 2015). Tại Hợp đồng nêu rõ khi có quy hoạch hoặc có chủ trương thu hồi thì ông Lê Văn T phải trả lại cho UBND phường theo đúng nguyên trạng; Ngày 10/10/1997, UBND phường B ký hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất đôi với ông, bà Lê Văn T - Trần Thị H1 với diện tích 34.570m^2, trong đó vùng Cống K 20.000m^2, thời gian cho thuê đến ngày 30/12/2015. Để phù hợp với Luật Đất đai năm 1993 được sửa đổi bổ sung năm 1998 và xác định lại diện tích theo bản đồ địa chính phường B đo vẽ năm 1997, ngày 02/7/2001 UBND phường B ban hành Quyết định số 21/QĐ-UB về việc hủy bỏ thời hạn hợp đồng kinh tế, theo đó, hủy bỏ thời hạn thuê đất đối với các bản hợp đồng kinh tế đã ký giữa UBND phường B và các hộ dân tại ruộng đồng P1, trong đó có hộ ông Lê Văn T, đồng thời cho phép các hộ có nhu cầu sản xuất tại ruộng đồng P1 làm đơn gửi về UBND phường để tổ chức ký kết lại hợp đồng mới theo quy định. Ngày 09/8/2001, UBND phường B tổ chức Hội nghị các hộ có nhận ruộng 5% của Phường ở đồng P1, dưới sự chủ trì của ông Trần Ngọc Sơn - Chủ tịch UBND phường, các thành phần tham gia hội nghị đã nhất trí thực hiện hủy bỏ hợp đồng thuê đất đã ký kết với UBND phường B để lập lại hợp đồng thuê đất; Ngày 24/8/2001, UBND phường B ký hợp đồng số 18/HĐ-KT thuê sử dụng quỹ đất công ích 5% đối với ông Lê Văn T với diện tích 18.140 m^2 tại thửa đất số 111, 123, 132, 133 tờ bản đồ số 23 để sử dụng vào mục đích trồng lúa và ký hợp đồng số 19/HĐ-KT cho thuê sử dụng quỹ đất công ích 5% đối với bà Trần Thị H1 tại thửa đất số 5A, tờ bản đồ số 24 để trồng lúa với diện tích 30.000 m^2, thời gian cho thuê đối với 02 hợp đồng nêu trên tính từ ngày 30/7/2001 đến ngày 30/7/2006; Ngày 08/8/2006, UBND phường B ký hợp đồng số 21/HĐ-KT cho thuê đất công ích tại đồng P1 đối với bà Trần Thị H1, diện tích 26.560 m^2 và ký hợp đồng số 22/HĐ-KT cho thuê đối với ông Lê Văn T diện tích 15.750m^2 thời hạn cho thuê đến ngày 30/9/2011; Ngày 01/12/2011, UBND phường B ký hợp đồng số 21/HĐ-KT cho thuê đất công ích tại đồng P1 đối với bà Trần Thị H1, diện tích 26.560m^2 và ký hợp đồng số 22/HĐ-KT cho thuê đối với ông Lê Văn T diện tích 15.750m^2 thời hạn cho thuê đến ngày 30/11/2016; Ngày 01/12/2016, UBND phường B ký hợp đồng số 22/HĐ-KT cho thuê đất công ích tại đồng P1 đối với bà Trần Thị H1, diện tích 26.560m^2 và ký hợp đồng số 23/HĐ-KT cho thuê đối với ông Lê Văn T diện tích 15.750m^2 thời hạn cho thuê đến ngày 01/12/2021; Từ khi thuê đất đến nay, hộ gia đình ông Lê Văn T vẫn thực hiện nộp tiền thuê đất cho UBND phường B theo hợp đồng đã ký kết, không có khiếu nại, tranh chấp liên quan đến việc ký kết hợp đông thuê đất. Theo bản đô địa chính phường Băc Lý lập năm 1997 và sổ mục kê đất phường B lập ngày 16/5/1999 được Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) Quảng Bình phê duyệt ngày 02/7/1999, các thửa đất ông T, bà H1 đang sử dụng và đang khiếu nại là đất do UBND phường B quản lý, sử dụng và đưa vào quỹ đất công ích 5%. Hộ gia đình ông T và bà H1 đang sử dụng đất tại thửa đất số 05 tờ bản đô số 24 (vùng cống K)

và các thửa đất số 111, 123, 132, 133 tờ bản đồ số 23 khu vực ruộng đồng P1 để sản xuất nông nghiệp có nguồn gốc là đất thuê của UBND phường B từ năm 1996 đến nay, không phải là đất của ông T, bà H1 được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP của Chính phủ. Mặc dù trong quá trình sử dụng đất, giữa UBND phường B và hộ gia đình ông T có thỏa thuận thay đổi tên gọi của hợp đồng thuê đất, thời hạn cho thuê đất nhưng về bản chất nguồn gốc đất là đất đã được giao theo Nghị định số 64 cho xã viên đội 9 nhưng các hộ không sản xuất và giao lại cho UBND phường B quản lý, UBND phường đã trích lập bổ sung vào quỹ đất công ích, đồng thời cho ông T, bà H1 thuê để sản xuất nông nghiệp. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: "*Nhà nước không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn*". Do đó việc Chủ tịch UBND phường B ban hành quyết định số 155/QĐ-UB giải quyết khiếu nại đối với 15 hộ dân tại ruộng đồng P1 trong đó có hộ gia đình ông Lê Văn T và xác định các hộ dân đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử đất đối với toàn bộ diện tích tại ruộng đồng P1 là không có cơ sở và Quyết định số 5081/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Văn T lần 2 *"Không công nhận nội dung khiếu nại của ông Lê Văn T đối với Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B...Giữ nguyên Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P1, phường B (đối với trường hợp của ông Lê Văn T)"* là đúng quy định của pháp luật.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đề nghị tạm dừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ; tuy nhiên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét với các tài liệu, chứng cứ nêu trên thì việc Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T là có cơ sở, đúng pháp luật nên không chấp nhận mà bác kháng cáo của ông T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, ông T phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 241, Điều 242 và Điều 349 của Luật tố tụng hành chính năm 2015 bác kháng cáo của ông Lê Văn T, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2022/HC-ST ngày 01/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, cụ thể:

Căn cứ Điều 30, 32; 116, 157, điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206, khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 4, 6 Luật Đất đai 1993; Điều 2 Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T {yêu cầu hủy Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P1 phường B; Quyết định số 5081/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải

quyết khiếu nại lần 2; kiến nghị UBND phường B xem xét bãi bỏ Quyết định số 21/QĐ-UB ngày 02/07/2001 của UBND phường B "về việc hủy bỏ thời hạn hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp đồng P1" đối với các hộ gia đình; Kiến nghị UBND thành phố Đ xem xét trách nhiệm của UBND phường B qua các thời kỳ trong công tác quản lý đất đai; Tuyên vô hiệu các hợp đồng thuê đất giữa ông Lê Văn T và bà Trần Thị H1 với UBND phường B tại các thửa đất: 111; 123; 132; 133, thuộc tờ bản đồ số 23 và thửa đất số 05 tờ bản đồ số 24 phường B thành phố Đ tỉnh Quảng Bình; Tuyên buộc UBND phường B xem xét đề nghị UBND thành phố Đ công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Lê Văn T đối với các thửa đất 111; 123; 132; 133, thuộc tờ bản đồ số 23 và thửa đất số 05 tờ bản đồ số 24 phường B thành phố Đ tỉnh Quảng Bình}.

2. Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0004866 ngày 30/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

3. Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0005050 ngày 19/8/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ giám đốc kiểm tra III-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân